

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: 1561 /CBTT-CTN

V/v công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được
soát xét năm 2021 (kỳ từ 01/01/2021 đến 30/6/2021)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định Kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2021 đã được soát xét của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 16/8/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Phòng ĐCNC (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

**Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 12 ngày 02/07/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Mạnh	Thành viên
Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/07/2021
Ông Trịnh Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/07/2021

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Tâm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 05/05/2021
Ông Phạm Duy Hiếu	Kiểm soát viên	
Bà Lưu Thị Hiền	Kiểm soát viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2021
Bà Phạm Phương Dung	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Vũ Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được lập ngày 16 tháng 08 năm 2021, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 9a của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang tạm ngừng triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco từ ngày 27/03/2014 và đang rà soát, hoàn thiện các thủ tục đầu tư. Tổng chi phí đầu tư vào dự án này trên Báo cáo tài chính giữa niên độ tính đến thời điểm 30/06/2021 là 61.522.861.960 VND. Chúng tôi không thể thu thập được tài liệu cần thiết để đánh giá giá trị tồn thất của dự án này (nếu có). Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		64.683.831.384	46.283.054.187
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.147.582.893	4.772.570.367
111 1. Tiền		5.627.815.893	4.772.570.367
112 2. Các khoản tương đương tiền		519.767.000	-
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.837.226.032	14.792.044.049
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.205.050.684	4.404.654.258
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	9.358.814.382	8.098.062.410
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.091.022.854	3.116.002.669
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(817.661.888)	(826.675.288)
140 III. Hàng tồn kho	8	29.591.038.043	20.530.747.048
141 1. Hàng tồn kho		29.591.038.043	21.374.641.018
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(843.893.970)
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		12.107.984.416	6.187.692.723
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		12.107.984.416	6.187.692.723
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.149.582.813.578	1.070.164.339.029
220 I. Tài sản cố định		895.523.429.633	906.953.182.271
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	894.259.244.282	905.241.908.462
222 - Nguyên giá		2.286.685.980.425	2.226.015.361.235
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.392.426.736.143)	(1.320.773.452.773)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	1.264.185.351	1.711.273.809
228 - Nguyên giá		5.726.332.147	5.726.332.147
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.462.146.796)	(4.015.058.338)
240 II. Tài sản dở dang dài hạn	9	247.568.654.965	156.458.473.593
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		61.522.861.960	61.522.861.960
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		186.045.793.005	94.935.611.633
260 III. Tài sản dài hạn khác		6.490.728.980	6.752.683.165
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.490.728.980	6.752.683.165
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.214.266.644.962	1.116.447.393.216

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		644.256.585.921	526.015.956.859
310 I. Nợ ngắn hạn		370.229.873.027	241.511.932.004
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	167.153.274.057	61.917.965.883
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.081.265.038	836.355.973
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.429.428.368	12.833.262.338
314 4. Phải trả người lao động		48.768.926.858	71.343.618.345
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.802.560.025	2.220.201.419
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	18.495.667.301	1.613.016.281
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	90.716.265.329	70.630.020.617
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.782.486.051	20.117.491.148
330 II. Nợ dài hạn		274.026.712.894	284.504.024.855
337 1. Phải trả dài hạn khác	17	1.401.924.788	1.243.971.305
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	272.624.788.106	283.260.053.550
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		570.010.059.041	590.431.436.357
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	570.010.059.041	590.431.436.357
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.315.930.000	508.315.930.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.315.930.000	508.315.930.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		10.393	10.393
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		32.449.876.762	20.237.297.104
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.074.641.886	40.708.598.860
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		8.074.641.886	40.708.598.860
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		21.169.600.000	21.169.600.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.214.266.644.962	1.116.447.393.216

Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 16 tháng 08 năm 2021

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	285.059.478.106	281.993.429.311
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		285.059.478.106	281.993.429.311
11	3. Giá vốn hàng bán	21	235.602.722.241	239.103.145.992
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.456.755.865	42.890.283.319
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.855.507	6.267.982
22	6. Chi phí tài chính	23	13.317.729.337	12.550.839.440
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.317.729.337	12.550.839.440
25	7. Chi phí bán hàng	24	141.803.084	149.496.176
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24.162.437.203	21.596.443.859
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.841.641.748	8.599.771.826
31	10. Thu nhập khác	26	715.335.326	890.807.759
32	11. Chi phí khác	27	1.526.521.086	258.190.890
40	12. Lợi nhuận khác		(811.185.760)	632.616.869
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.030.455.988	9.232.388.695
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.955.814.102	1.892.649.738
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.074.641.886</u>	<u>7.339.738.957</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	159	144

Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 16 tháng 08 năm 2021

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	337.825.441.809	333.703.231.392
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(47.701.855.311)	(58.072.710.120)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(127.350.673.854)	(126.561.945.143)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(13.413.569.369)	(12.591.922.104)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.738.330.849)	(8.861.123.184)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7.131.184.973	11.061.220.617
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(71.767.300.787)	(56.302.411.188)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>78.984.896.612</i>	<i>82.374.340.270</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(87.067.718.861)	(70.929.361.461)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.855.507	6.267.982
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(87.060.863.354)</i>	<i>(70.923.093.479)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	99.378.826.395	72.397.177.056
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(89.927.847.127)	(59.865.678.585)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(16.199.997.848)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>9.450.979.268</i>	<i>(3.668.499.377)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.375.012.526	7.782.747.414
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4.772.570.367	18.784.789.919
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 <u>6.147.582.893</u>	<u>26.567.537.333</u>

Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 16 tháng 08 năm 2021

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 12 ngày 02/07/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 508.315.930.000 đồng (Năm trăm linh tám tỷ, ba trăm mười lăm triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng), tương đương 50.831.593 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.459 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.475 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Xí nghiệp nước Móng Cái	Đường Nguyễn Du, TP. Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Uông Bí	Đường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Hồng Gai	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Miền Đông	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Bãi Cháy	Phường Hùng Thắng, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Nhà máy nước Diễn Vọng	Phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Đông Triều	Phường Đức Chính, Tx. Đông Triều, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Xí nghiệp nước Cẩm Phả	Đường Trần Phú, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Vân Đồn	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Quảng Yên	Phường Yên Giang, Thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp xây lắp và dịch vụ Quawaco (*)	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Xây dựng thi công lắp đặt công trình
- Phòng Kiểm định Đồng hồ	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kiểm định đồng hồ nước
- Trung tâm Tư vấn Thiết kế Xây dựng Cấp thoát nước	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Tư vấn thiết kế
- Ban quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Xây dựng công trình cấp nước

(*) Xí nghiệp Xây lắp và dịch vụ Quawaco chấm dứt hoạt động kể từ ngày 20/01/2021 theo Quyết định số 141/QĐ-CTN ngày 20/01/2021 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn là 305,55 tỷ đồng. Tuy nhiên, sản lượng nước và doanh thu của Công ty vẫn tăng trưởng hàng năm và dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lớn (trong 06 tháng đầu năm 2021, thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ là hơn 337 tỷ đồng), đồng thời Công ty vẫn nhận được hỗ trợ về nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng. Bên cạnh đó, do Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước nên giá trị đầu tư vào tài sản cố định rất lớn và giá trị thu hồi khấu hao hàng năm khoảng trên 140 tỷ đồng đủ để bù đắp phần chênh lệch nợ ngắn hạn và tài sản ngắn hạn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty là phù hợp.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Giấy nhượng quyền	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền phát hành	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội cổ đông.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh nước máy và chỉ cung cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.177.533.092	1.033.882.005
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.104.282.801	3.738.688.362
Tiền đang chuyển	346.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	519.767.000	-
	<u>6.147.582.893</u>	<u>4.772.570.367</u>

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng và có giá trị 519.767.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 3%/năm.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	2.312.732.104	(102.487.835)	3.197.353.834	(102.487.835)
Phải thu các hoạt động khác	892.318.580	(320.525.198)	1.207.300.424	(329.538.598)
	<u>3.205.050.684</u>	<u>(423.013.033)</u>	<u>4.404.654.258</u>	<u>(432.026.433)</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Kim	-	-	4.257.070.400	-
Công ty Cổ phần Xây dựng lắp máy điện nước Hà Nội	2.172.351.118	-	14.028.882	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thái Dương	1.925.853.800	-	85.460.700	-
Các đối tượng khác	5.260.609.464	(394.648.855)	3.741.502.428	(394.648.855)
	9.358.814.382	(394.648.855)	8.098.062.410	(394.648.855)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	1.469.029.130	-	142.345.000	-
Phải thu về thuế TNCN	69.958.942	-	6.887.469	-
Phải thu tạm ứng vật tư thi công	2.217.282.153	-	1.878.267.031	-
Phải thu khác	1.334.752.629	-	1.088.503.169	-
	5.091.022.854	-	3.116.002.669	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.074.119.427	256.457.539	1.083.132.827	256.457.539
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thủy lợi Quảng Ninh	143.100.000	-	143.100.000	-
- Các đối tượng khác	931.019.427	256.457.539	940.032.827	256.457.539
	1.074.119.427	256.457.539	1.083.132.827	256.457.539

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.758.669.538	-	20.398.078.327	(843.893.970)
Công cụ, dụng cụ	306.577.197	-	227.380.983	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	525.791.308	-	749.181.708	-
	29.591.038.043	-	21.374.641.018	(843.893.970)

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà chung cư Quawaco	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

- Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco;
- Địa điểm: Đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng dự toán: 213.341.841.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn khác;
- Mục đích đầu tư: xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác;
- Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/03/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/01/2016, Ủy ban nhân dân Thành Phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án này. Quy hoạch mới được phê duyệt đã điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất.
- Ngày 25/09/2018, Công ty đã gửi Văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ninh báo cáo về tiến độ thực hiện Dự án Tòa nhà chung cư Quawaco. Theo đó, Công ty dự kiến tiếp tục thực hiện dự án để đáp ứng nhu cầu thị trường do thị trường bất động sản tại Quảng Ninh đang sôi động, có khả năng huy động vốn để tiếp tục thực hiện Dự án. Tiến độ triển khai dự kiến như sau:
 - + Quý IV/2018: Rà soát, hoàn thiện thủ tục đầu tư; thực hiện thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình và phê duyệt hồ sơ;
 - + Quý I/2019: Thực hiện các thủ tục lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật;
 - + Quý II/2019: Thực hiện triển khai thi công công trình.
- Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư dự án và tiếp tục hoàn thiện các thủ tục đầu tư.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	185.606.345.032	94.332.965.856
- Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hoà (i)	36.133.259.279	27.923.798.573
- Thử nghiệm lót ống tuyến D300-ST qua cầu Vân Đồn 1,2,3 đảm bảo an toàn cấp nước	-	8.571.971.672
- Đầu tư lắp đặt trạm bơm nước thô dự phòng công suất 3.400m ³ /giờ, trạm bơm 1 Nhà máy nước Diễn Vọng đảm bảo an toàn cấp nước	-	4.068.031.551
- Trụ sở Xí nghiệp nước Đông Triều tại Phường Đức Chính, TX Đông Triều	-	8.937.090.582
- Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho Nhà máy nước Đoan Tĩnh (ii)	6.838.802.424	6.514.731.245
- Đầu tư lắp đặt tuyến ống HDPE D560 từ cầu bút xê đến nút giao thông đường 279 nhằm chống thất thoát	-	4.214.328.772
- Đầu tư tuyến ống HDPE D560 từ Nhà máy nước Hoành Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho Khu vực phía Đông thành phố Hạ Long (iii)	39.113.249.048	775.273.092
- Đầu tư xây dựng tuyến ống HDPE D355 cấp nước từ Nhà máy nước Dương Huy tăng cường cấp nước cho khu vực Mông Dương và xã Cẩm Hải (iv)	20.552.320.940	1.022.638.724
- Đầu tư tuyến ống HDPE D630 từ Bệnh viện điều dưỡng đến dốc Đèo Bụt để tăng cường khả năng truyền tải nước về thành phố Hạ Long (v)	17.102.457.267	-
- Đầu tư tuyến ống D315, 225 từ tuyến Bãi Cháy 04 đoạn Nhà máy nước đóng tàu Hạ Long	4.669.425.308	2.876.403.067
- Đầu tư tuyến ống HDPE D560 kết hợp với giải phóng mặt bằng thi công nút giao thông Minh Khai	4.730.754.511	4.062.717.593
- Xây dựng trạm bơm, tuyến ống HDPE D315 từ Nhà máy nước Cộng Hòa về Nhà máy nước Quảng Yên	6.007.730.468	553.605.025
- ĐT tuyến ống HDPE D315 từ Hồ mắt rồng đến Dự án tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn	7.042.742.568	-
- Các công trình khác	43.415.603.219	24.812.375.960
Sửa chữa lớn	439.447.973	602.645.777
	<u>186.045.793.005</u>	<u>94.935.611.633</u>

(i) Thông tin về dự án xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hoà:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
- Mục đích xây dựng: Xây dựng trạm bơm và khu hồ chứa nước để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân và cấp nước cho 02 khu công nghiệp Nam Tiền Phong và khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc.
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và vốn vay Ngân hàng thương mại.
- Giá trị công trình theo dự toán: 63,4 tỷ đồng.
- Gói thầu số 05, gói thầu thi công chính của Dự án đã nghiệm thu giai đoạn lần 5 và sẽ tiếp tục thi công trong năm 2021. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2021.

- (ii) Công trình Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho Nhà máy nước Đoan Tĩnh
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
 - Mục tiêu công trình: Khôi phục cấp nguồn nước thô cho nhà máy nước Đoan Tĩnh để tiếp tục cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và công cộng; Đảm bảo cung cấp nước sạch liên tục và an toàn cho khách hàng.
 - Tổng mức đầu tư: 22,24 tỷ đồng.
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn huy động.
 - Công trình đã nghiệm thu giai đoạn 1 gói thầu thi công, công trình vẫn đang thi công và dự kiến hoàn thành trong năm 2021.
- (iii) Công trình Đầu tư tuyến ống HDPE D560 từ Nhà máy nước Hoành Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho khu vực phía Đông Thành phố Hạ Long
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
 - Mục tiêu công trình: Quy hoạch cấp nước cho nhân dân, cấp nước phòng cháy chữa cháy và khu công nghiệp đến năm 2030; Nâng cao mức độ an toàn của hệ thống cấp nước thành phố Hạ Long.
 - Tổng mức đầu tư: 73,35 tỷ đồng.
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn huy động thương mại và Nguồn khấu hao tài sản.
 - Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2021.
- (iv) Công trình Đầu tư xây dựng tuyến ống HDPE D355 từ Nhà máy nước Dương Huy tăng cường cấp nước cho khu vực phường Mông Dương và xã Cẩm Hải, thành phố Cẩm Phả.
- Chủ đầu tư: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh.
 - Mục tiêu công trình: Quy hoạch cấp nước cho nhu cầu nhân dân, cấp nước phòng cháy chữa cháy và các khu công nghiệp đến năm 2030, quy hoạch chung của thành phố Hạ Long. Đảm bảo điều kiện cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, nâng cao điều kiện sống của nhân dân.
 - Tổng mức đầu tư: 33,58 tỷ đồng.
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn huy động thương mại và Nguồn khấu hao tài sản.
 - Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2021.
- (v) Dự án Đầu tư tuyến ống D630 từ Bệnh viện Điều dưỡng đến dốc Đèo Bụt để tăng cường khả năng truyền tải nước về thành phố Hạ Long:
- Chủ đầu tư: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh.
 - Mục tiêu: Đảm bảo an toàn cấp nước, nâng cao chất lượng, lưu lượng cấp nước đáp ứng nhu cầu dùng nước của nhân dân ngày càng tăng. Nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp nước sạch thông qua việc tăng cường sự ổn định lưu lượng, áp lực mạng lưới và an toàn cấp nước. Hoàn thiện hệ thống truyền tải nước sạch từ NMN Diễn Vọng về phía Đông thành phố Hạ Long.
 - Tổng mức đầu tư: 35 tỷ đồng.
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn huy động thương mại và Nguồn khấu hao tài sản.
 - Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2021.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	568.891.458.913	349.180.665.253	1.303.415.346.293	4.527.890.776	2.226.015.361.235
- Mua trong kỳ	-	1.266.682.000	305.670.909	36.500.000	1.608.852.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.315.870.005	4.193.352.614	48.139.640.572	-	66.648.863.191
- Tăng khác	2.084.687.491	-	1.640.498.572	-	3.725.186.063
- Thanh lý, nhượng bán	-	(824.260.404)	(6.762.836.506)	-	(7.587.096.910)
- Giảm khác	-	(3.725.186.063)	-	-	(3.725.186.063)
Số dư cuối kỳ	585.292.016.409	350.091.253.400	1.346.738.319.840	4.564.390.776	2.286.685.980.425
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	312.452.553.048	210.847.890.302	795.264.358.612	2.208.650.811	1.320.773.452.773
- Khấu hao trong kỳ	19.495.623.783	15.795.035.647	38.325.748.226	571.222.474	74.187.630.130
- Thanh lý, nhượng bán	-	(55.797.534)	(2.478.549.226)	-	(2.534.346.760)
Số dư cuối kỳ	331.948.176.831	226.587.128.415	831.111.557.612	2.779.873.285	1.392.426.736.143
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	256.438.905.865	138.332.774.951	508.150.987.681	2.319.239.965	905.241.908.462
Tại ngày cuối kỳ	253.343.839.578	123.504.124.985	515.626.762.228	1.784.517.491	894.259.244.282

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 279.726.302.670 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 585.543.607.993 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	90.000.000	1.974.635.943	2.106.137.113	1.555.559.091	5.726.332.147
Số dư cuối kỳ	90.000.000	1.974.635.943	2.106.137.113	1.555.559.091	5.726.332.147
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	90.000.000	1.131.466.247	1.372.297.670	1.421.294.421	4.015.058.338
- Khấu hao trong kỳ	-	291.336.478	97.410.798	58.341.182	447.088.458
Số dư cuối kỳ	90.000.000	1.422.802.725	1.469.708.468	1.479.635.603	4.462.146.796
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	843.169.696	733.839.443	134.264.670	1.711.273.809
Tại ngày cuối kỳ	-	551.833.218	636.428.645	75.923.488	1.264.185.351

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.781.618.253 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.490.728.980	6.752.683.165
	6.490.728.980	6.752.683.165

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	9.520.776.833	9.520.776.833	77.163.434.602	59.170.189.890	27.514.021.545	27.514.021.545
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	9.520.776.833	9.520.776.833	49.580.649.043	39.219.311.126	19.882.114.750	19.882.114.750
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	27.582.785.559	19.950.878.764	7.631.906.795	7.631.906.795
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	61.109.243.784	61.109.243.784	32.647.621.892	30.554.621.892	63.202.243.784	63.202.243.784
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	33.552.780.000	33.552.780.000	18.588.390.000	16.776.390.000	35.364.780.000	35.364.780.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	16.517.663.784	16.517.663.784	8.258.831.892	8.258.831.892	16.517.663.784	16.517.663.784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	2.528.400.000	2.528.400.000	1.264.200.000	1.264.200.000	2.528.400.000	2.528.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	1.526.400.000	1.526.400.000	763.200.000	763.200.000	1.526.400.000	1.526.400.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	6.984.000.000	6.984.000.000	3.773.000.000	3.492.000.000	7.265.000.000	7.265.000.000
	70.630.020.617	70.630.020.617	109.811.056.494	89.724.811.782	90.716.265.329	90.716.265.329

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh
Số 449 Nguyễn Văn Cừ, Tp. Hạ Long, Quảng Ninh

	01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
b) Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	118.642.942.612	118.642.942.612
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	185.410.488.839	185.410.488.839
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	13.676.166.927	13.676.166.927
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	3.304.811.100	3.304.811.100
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	23.334.887.856	23.334.887.856
	<u>344.369.297.334</u>	<u>344.369.297.334</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(61.109.243.784)	(61.109.243.784)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>283.260.053.550</u>	<u>283.260.053.550</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Trong kỳ		30/06/2021	
Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
8.820.000.000	16.979.425.345	110.483.517.267	110.483.517.267
-	8.258.831.892	177.151.656.947	177.151.656.947
-	1.264.200.000	12.411.966.927	12.411.966.927
-	763.200.000	2.541.611.100	2.541.611.100
13.395.391.793	3.492.000.000	33.238.279.649	33.238.279.649
<u>22.215.391.793</u>	<u>30.757.657.237</u>	<u>335.827.031.890</u>	<u>335.827.031.890</u>
(32.647.621.892)	(30.554.621.892)	(63.202.243.784)	(63.202.243.784)
		<u>272.624.788.106</u>	<u>272.624.788.106</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	<u>Mục đích</u>	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	
					VND	VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					19.882.114.750	9.520.776.833	
-	Hợp đồng số 501/2020-HĐCVHM/NHCT300-NUỚC SẠCH	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Tín chấp	19.882.114.750	9.520.776.833
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					7.631.906.795	-	
-	Hợp đồng số 8000-LAV-202100081 ngày 29/01/2021	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Tín chấp	7.631.906.795	-
					<u>27.514.021.545</u>	<u>9.520.776.833</u>	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2021		01/01/2021
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (i)					110.483.517.267	35.364.780.000	118.642.942.612
- Hợp đồng số 409/2019-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2024	(*)	12.681.345.600	4.251.780.000	13.474.235.600
- Hợp đồng số 223/2016-HĐTD.DA/NHCT300-NS	VND	Thả nổi	2024	(*)	33.167.262.412	12.840.000.000	39.587.262.412
- Hợp đồng số 726/2018-HĐCVDADT/NHCT300-NS	VND	Thả nổi	2023	(*)	5.459.019.800	2.280.000.000	6.599.019.800
- Hợp đồng số 431/2019-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2024	(*)	17.776.899.000	5.784.000.000	20.668.899.000
- Hợp đồng số 429/2019-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2024	(*)	6.101.936.200	1.980.000.000	7.091.936.200
- Hợp đồng số 161/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	3.180.000.000	840.000.000	3.600.000.000
- Hợp đồng số 225/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	6.816.090.000	1.812.000.000	6.886.090.000
- Hợp đồng số 227/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	3.229.244.855	852.000.000	3.650.780.200
- Hợp đồng số 259/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	3.413.390.500	900.000.000	3.788.390.500
- Hợp đồng số 678/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	1.896.715.300	420.000.000	2.106.715.300
- Hợp đồng số 727/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	4.295.613.600	972.000.000	4.781.613.600
- Hợp đồng số 680/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	2.796.000.000	624.000.000	3.108.000.000
- Hợp đồng số 747/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	2.970.000.000	660.000.000	3.300.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2021		01/01/2021
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	VND
- Hợp đồng số 81/2021- HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2026	(*)	3.000.000.000	605.000.000	-
- Hợp đồng số 159/2021- HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2026	(*)	3.700.000.000	544.000.000	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (i)					177.151.656.947	16.517.663.784	185.410.488.839
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 14/09/2009	VND	5,40%	2029	Tín chấp	40.308.463.462	4.742.172.172	42.679.549.548
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 06/01/2012	VND	6,75%	2032	Tín chấp	136.843.193.485	11.775.491.612	142.730.939.291
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (i)					12.411.966.927	2.528.400.000	13.676.166.927
- Hợp đồng số 01/2018/DA/NTQN-QWC ngày 07/02/2018	VND	Thả nổi	2028	(*)	7.388.913.227	1.116.000.000	7.946.913.227
- Hợp đồng số 03/2019/TDH/NTQN-QWC ngày 24/06/2019	VND	Thả nổi	2024	(*)	2.848.536.700	812.400.000	3.254.736.700
- Hợp đồng số 02/2019/TDH/NTQN-QWC ngày 24/06/2019	VND	Thả nổi	2024	(*)	2.174.517.000	600.000.000	2.474.517.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (i)					2.541.611.100	1.526.400.000	3.304.811.100
- Hợp đồng số 01/2017/DA/QWC ngày 15/01/2018	VND	Thả nổi	2023	(*)	2.541.611.100	1.526.400.000	3.304.811.100

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2021		01/01/2021
					Vay dài hạn VND	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (i)					33.238.279.649	7.265.000.000	23.334.887.856
- Hợp đồng số 8000-LAV-201900091 ngày 30/01/2019	VND	Thả nổi	2024	Không có tài sản bảo đảm	6.771.000.000	2.628.000.000	8.085.000.000
- Hợp đồng số 8000-LAV-201900596 ngày 27/06/2019	VND	Thả nổi	2024	Không có tài sản bảo đảm	13.071.887.856	4.356.000.000	15.249.887.856
- Hợp đồng số 8000-LAV-202000889 ngày 24/12/2020	VND	Thả nổi	2030	(*)	3.851.391.793	105.000.000	-
- Hợp đồng số 8000-LAV-202100297 ngày 27/04/2021	VND	Thả nổi	2031	(*)	9.544.000.000	176.000.000	-
					335.827.031.890	63.202.243.784	344.369.297.334
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(63.202.243.784)		(61.109.243.784)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					272.624.788.106		283.260.053.550

(i) Mục đích của các khoản vay dài hạn để nâng cấp, đầu tư xây dựng các dự án, cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động của Công ty.

(*) Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay thông qua các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Công ty Cổ phần Thiết bị Xử lý nước Setfil
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5
Công ty TNHH nhựa Châu Âu xanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Vinh
Công ty cổ phần Cúc Phương
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái
Công ty TNHH Thương mại Bích Vân
Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai
Các đối tượng khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

30/06/2021		01/01/2021	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
2.749.278.299	2.749.278.299	5.384.045.699	5.384.045.699
9.579.171.049	9.579.171.049	10.579.171.049	10.579.171.049
14.565.609.452	14.565.609.452	6.038.471.315	6.038.471.315
4.714.790.023	4.714.790.023	3.727.792.950	3.727.792.950
25.296.006.567	25.296.006.567	1.974.348.040	1.974.348.040
8.493.034.000	8.493.034.000	145.576.200	145.576.200
28.988.437.490	28.988.437.490	612.310.791	612.310.791
15.079.282.544	15.079.282.544	197.714.304	197.714.304
57.687.664.633	57.687.664.633	33.258.535.535	33.258.535.535
<u>167.153.274.057</u>	<u>167.153.274.057</u>	<u>61.917.965.883</u>	<u>61.917.965.883</u>

11/06/2021

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.936.368.089	2.955.814.102	5.738.330.849	-	2.153.851.342
Thuế thu nhập cá nhân	-	806.278	338.123.362	330.508.039	-	8.421.601
Thuế tài nguyên	-	680.230.670	3.688.722.371	3.774.018.802	-	594.934.239
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.475.205.146	1.475.205.146	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.215.857.301	40.249.281.035	40.792.917.150	-	6.672.221.186
- Phí dịch vụ môi trường rừng	-	522.684.032	1.007.831.604	1.015.000.532	-	515.515.104
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	-	12.251.554	28.356.457	12.251.554	-	28.356.457
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	-	6.680.921.715	36.499.366.613	37.051.938.703	-	6.128.349.625
- Lệ phí môn bài	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	2.697.726.361	2.697.726.361	-	-
	-	12.833.262.338	48.707.146.016	52.110.979.986	-	9.429.428.368

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.603.306.842	1.699.146.874
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	112.262.274	-
Phải trả về xây dựng cơ bản	86.990.909	521.054.545
	<u>1.802.560.025</u>	<u>2.220.201.419</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	933.919.214	465.814.666
Phải trả cơ quan Bảo hiểm tỉnh Quảng Ninh	2.515.852.552	-
Phải trả tiền nhận trước quyền ưu tiên mua căn hộ tại Tòa nhà chung cư Quawaco	136.800.000	136.800.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.505.126.782	34.754.635
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.403.968.753	975.646.980
	<u>18.495.667.301</u>	<u>1.613.016.281</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.401.924.788	1.243.971.305
	<u>1.401.924.788</u>	<u>1.243.971.305</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	508.315.930.000	10.393	20.237.297.104	51.852.304.933	20.669.600.000	601.075.142.430
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	7.339.738.957	-	7.339.738.957
Số dư cuối kỳ trước	508.315.930.000	10.393	20.237.297.104	59.192.043.890	20.669.600.000	608.414.881.387
Số dư đầu kỳ này	508.315.930.000	10.393	20.237.297.104	40.708.598.860	21.169.600.000	590.431.436.357
Lãi trong kỳ này	-	-	-	8.074.641.886	-	8.074.641.886
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	12.212.579.658	(40.708.598.860)	-	(28.496.019.202)
Số dư cuối kỳ này	508.315.930.000	10.393	32.449.876.762	8.074.641.886	21.169.600.000	570.010.059.041

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2020		40.708.598.860
Trích quỹ đầu tư phát triển	30%	12.212.579.658
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	37%	15.025.647.055
Chi trả cổ tức	33%	13.470.372.147

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh	488.805.930.000	96,16	488.805.930.000	96,16
Các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84	19.510.000.000	3,84
	508.315.930.000	100,00	508.315.930.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	508.315.930.000	508.315.930.000
- Vốn góp cuối kỳ	508.315.930.000	508.315.930.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	34.754.635	16.234.752.485
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	13.470.372.147	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	13.470.372.147	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	16.199.997.848
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	16.199.997.848
- Số dư cuối kỳ	13.505.126.782	34.754.637

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.831.593	50.831.593
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.593	50.831.593
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.831.593	50.831.593

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

f) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	32.449.876.762	20.237.297.104
	32.449.876.762	20.237.297.104

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trạm bơm, giếng, bể nước, khu xử lý nước... Theo các hợp đồng này, Công ty được miễn tiền thuê đất hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trần xả lũ Cao Vân, Đập đất Cao Vân và Đường quản lý Diễn Vọng	23.545.005.336	23.545.005.336
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	547.846.935	547.846.935
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu sản xuất nước máy	276.171.551.250	278.400.820.618
Doanh thu phát triển mạng lưới nước	4.005.691.333	2.865.356.178
Doanh thu nước uống tinh khiết	492.244.998	542.686.326
Doanh thu phí thoát nước	3.686.804.716	-
Doanh thu khác	703.185.809	184.566.189
	285.059.478.106	281.993.429.311
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn sản xuất nước	227.313.438.916	235.003.508.539
Giá vốn phát triển mạng lưới	3.729.276.911	2.704.281.057
Giá vốn nước uống tinh khiết	563.170.513	1.243.704.916
Giá vốn phí thoát nước	3.600.471.670	-
Giá vốn các hoạt động khác	396.364.231	151.651.480
	235.602.722.241	239.103.145.992
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.855.507	6.267.982
	6.855.507	6.267.982

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.317.729.337	12.550.839.440
	<u>13.317.729.337</u>	<u>12.550.839.440</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	75.741.196	66.466.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.821.888	69.161.471
Chi phí khác bằng tiền	9.240.000	13.867.910
	<u>141.803.084</u>	<u>149.496.176</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.768.687.711	2.392.721.505
Chi phí nhân công	9.447.505.062	8.352.324.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.437.832.369	4.442.948.090
Thuế, phí và lệ phí	1.595.481.701	366.318.817
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng	(9.013.400)	170.684.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.482.938	412.397.245
Chi phí khác bằng tiền	6.518.460.822	5.459.048.601
	<u>24.162.437.203</u>	<u>21.596.443.859</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu từ nhượng bán vật tư	656.630.545	-
Tiền hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước ở Vàng Danh	-	500.000.000
Các khoản khác	58.704.781	390.807.759
	<u>715.335.326</u>	<u>890.807.759</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	1.025.474.839	-
Các khoản bị phạt	479.089.247	230.859.994
Các khoản khác	21.957.000	27.330.896
	1.526.521.086	258.190.890

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.030.455.988	9.232.388.695
Các khoản điều chỉnh tăng	479.089.247	230.859.994
- Chi phí không hợp lệ	479.089.247	230.859.994
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.509.545.235	9.463.248.689
Thu nhập tính thuế TNDN	11.509.545.235	9.463.248.689
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.301.909.047	1.892.649.738
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này (i)	653.905.055	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.936.368.089	8.791.906.659
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.738.330.849)	(8.861.123.184)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.153.851.342	1.823.433.213

(i) Truy thu tiền thuế TNDN từ năm 2013-2019 theo QĐ số 3081/QĐ-CTQNI ngày 12/5/2021 của Cục thuế Quảng Ninh.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.074.641.886	7.339.738.957
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.074.641.886	7.339.738.957
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.831.593	50.831.593
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	159	144

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.839.808.494	31.832.896.477
Chi phí nhân công	108.243.862.073	102.909.106.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.420.911.686	73.494.843.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.481.400.139	25.470.386.652
Chi phí khác bằng tiền	19.706.603.136	26.750.387.139
	<u>259.692.585.528</u>	<u>260.457.620.131</u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.147.582.893	-	4.772.570.367	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.296.073.538	(817.661.888)	7.520.656.927	(826.675.288)
	<u>14.443.656.431</u>	<u>(817.661.888)</u>	<u>12.293.227.294</u>	<u>(826.675.288)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	363.341.053.435	353.890.074.167
Phải trả người bán, phải trả khác	187.050.866.146	64.774.953.469
Chi phí phải trả	1.802.560.025	2.220.201.419
	<u>552.194.479.606</u>	<u>420.885.229.055</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và tương đương tiền	6.147.582.893	-	-	6.147.582.893
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.478.411.650	-	-	7.478.411.650
	13.625.994.543	-	-	13.625.994.543
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	4.772.570.367	-	-	4.772.570.367
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.693.981.639	-	-	6.693.981.639
	11.466.552.006	-	-	11.466.552.006

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	90.716.265.329	169.042.145.069	103.582.643.037	363.341.053.435
Phải trả người bán, phải trả khác	185.648.941.358	1.401.924.788	-	187.050.866.146
Chi phí phải trả	1.802.560.025	-	-	1.802.560.025
	278.167.766.712	170.444.069.857	103.582.643.037	552.194.479.606
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	70.630.020.617	178.070.970.404	105.189.083.146	353.890.074.167
Phải trả người bán, phải trả khác	63.530.982.164	1.243.971.305	-	64.774.953.469
Chi phí phải trả	2.220.201.419	-	-	2.220.201.419
	136.381.204.200	179.314.941.709	105.189.083.146	420.885.229.055

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	99.378.826.395	72.397.177.056

d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	89.927.847.127	59.865.678.585

33 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng chính phủ, phần vốn nhà nước dự định thoái là 38.344.178 cổ phần tương ứng với 95,16% vốn điều lệ của Công ty.

Tại văn bản số 1734/UBND-TM1 ngày 23/03/2018 về việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh, UBND tỉnh Quảng Ninh thống nhất chuyển dịch thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để làm cơ sở xác định mức giá khởi điểm thoái vốn nhà nước từ ngày 30/09/2017 sang ngày 31/12/2017 để phù hợp với quy định và tình hình thực tế.

Theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 25/07/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh, số vốn Nhà nước phát hành thêm là 105.364.150.434 VND tương đương 10.536.415 cổ phần, tổng phần vốn Nhà nước tại thời điểm trên là 48.805.930 cổ phần tương ứng 96,16% vốn điều lệ của Công ty.

Tại Thông báo số 77/TB-UBND ngày 12/04/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh đã điều chỉnh thời gian xác định giá trị doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh sang ngày 31/12/2018 để đảm bảo thời gian công bố giá trị doanh nghiệp và bán cổ phần theo quy định.

Theo Quyết định 908/QĐ-TTg ngày 29/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020, Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh thuộc đối tượng dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
- Thu nhập của Lãnh đạo	268.890.455	219.053.394
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Lãnh đạo và Hội đồng quản trị	1.772.877.865	1.449.534.871

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
1	Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch	325.454.097	298.967.560
2	Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên/ Tổng Giám đốc	268.890.455	219.053.394
3	Ông Trần Mạnh	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	265.391.940	221.974.461
4	Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	297.740.908	267.345.123
5	Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên	255.911.421	221.915.789
6	Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	254.646.071	156.695.689
7	Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên	217.060.644	186.279.281
8	Ông Nguyễn Thế Đức	Phó Tổng Giám đốc	156.672.784	96.356.968
Tổng			2.041.768.320	1.668.588.265

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 16 tháng 08 năm 2021

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị